

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/DS-ST

Ngày: 19-5-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ninh

2. Bà Trần Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 180/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc R, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 6, ấp BC, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quốc T1, sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã PT, huyện G, tỉnh T.

Theo văn bản ủy quyền ngày 20-6-2022.

- Bị đơn:

1. Ông Đỗ Thanh V1, sinh năm 1965; (vắng mặt)

2. Bà Phan Thị V, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 19, ấp BM, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-6-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **anh Trần Quốc T1** trình bày:

Bà Huỳnh Ngọc R có làm chủ hội và vợ chồng ông Đỗ Thanh V1, bà Phan Thị V có tham gia các dây hội, gồm:

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-03-2020, mãi ngày 10-3-2022 nhưng do covid nên hội không khai tháng 8, 9-2021 vợ chồng ông Đỗ Thanh V1 tham gia chơi 01 phần hội với tên "V1". Ngày 10-5-2021 ông V1 hốt hội và bà R đã đăng hội xong, ông V1 và bà Đơn có ký tên vào giấy hội. Vợ chồng ông V1 đóng hội chết đến hết ngày 10-3-2022 thì ngưng, trong dây hội này vợ chồng ông V1 còn nợ 02 kỳ hội chết với số tiền 6.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 20-12-2021, vợ chồng bà V tham gia tên "V1" tham gia 01 phần. Ngày 20-3-2022, bà V hốt hội và bà R đã đăng hội cho bà V xong, bà V có ký tên vào giấy hội. Bà V đã đóng hội chết đến hết ngày 20-04-2022 thì ngưng, hiện còn nợ 20 kỳ hội chết với số tiền 60.000.000 đồng.

- Hội 5.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 30-10-2020, mãi ngày 30-10-2022 nhưng do dịch covid nên các tháng 8,9-2021 không khai hội, vợ chồng ông V1 tham gia 01 phần "V". Ngày 30-10-2021, bà V hốt hội và bà R đã đăng hội xong, bà V có ký tên vào giấy hội. Vợ chồng bà V đã đóng hội chết đến hết ngày 30-03-2022 thì ngưng, hiện còn nợ 9 kỳ hội chết với số tiền 45.000.000 đồng.

- Hội 5.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, mãi ngày 10-4-2023 nhưng do covid nên các tháng 8,9-2021 không khai hội, vợ chồng ông V1 tham gia 01 phần tên "V". Bà V đã hốt hội và bà R đã đăng hội xong, bà V có ký tên vào giấy hội. Bà Đơn đã đóng hội chết đến hết ngày 10-04-2022 thì ngưng, hiện còn nợ 14 kỳ hội chết với số tiền 70.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, mãi ngày 10-4-2023 nhưng do các tháng 8,9-2021 covid nên không khai hội, vợ chồng bà V tham gia 01 phần với tên "V". Bà V đã hốt hội và bà R đã đăng hội xong, bà V có ký tên vào giấy hội. Bà V đã đóng hội chết đến hết ngày 10-04-022 thì ngưng, hiện còn nợ 14 kỳ hội chết với số tiền 42.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, mãi ngày 10-4-2023 nhưng do các tháng 8,9-2021 covid nên không khai hội, vợ chồng bà V tham gia 01 phần với tên "Đơn". Bà Đơn đã hốt hội và bà R đã đăng hội xong, bà Đơn có ký tên vào giấy hội. Bà Đơn đã đóng hội chết đến hết ngày 10-04-022 thì ngưng, hiện còn nợ 14 kỳ hội chết với số tiền 42.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 20-12-2021, mãi ngày 20-12-2023, bà V và anh Tâm cùng tham 01 phần hội, bà V đã hốt được 19.500.000 đồng/nửa phần hội và bà R đã đăng hội xong, bà V đã đóng hội chết đến ngày 20-04-2022 thì ngưng, hiện còn lại 20 kỳ hội chết với số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà V có mượn các phần hội sau:

- Bà V có mượn $\frac{1}{2}$ phần hội của chị Duyên ($\frac{1}{2}$ phần hội còn lại do bà Nguyễn Thị Tr mượn) dây hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 khai ngày 20-12-2021, mãi ngày 20-12-2023. Ngày 20-12-2021, bà V và bà Trúc đã hốt hội, chia

ra mỗi người được số tiền 19.500.000 đồng và bà R đã đăng hui xong. Bà V có nghĩa vụ đóng $\frac{1}{2}$ tiền hui chết đến khi mãn hui là 36.000.000 đồng.

- Bà V có mượn 01 phần hui của anh K đây hui 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021. Bà V đã hót hui và bà R đã đăng hui xong. Trong đây hui này bà V có nghĩa vụ trả lại số tiền là 73.500.000 đồng.

Tổng cộng bà V, ông V1 còn nợ tiền hui là 404.500.000 đồng.

Do bà V không có tiền đóng hui chết đầy đủ nên bà R có dẫn bà V đi vay tiền của các chủ nợ khác. Và sau này do bà V không trả nợ nên các chủ nợ này buộc bà R có trách nhiệm trả thay cho bà V do bà R là người bảo lãnh cho bà V vay tiền. Cụ thể: Ngày 13-02-2022 bà V có năn nỉ vay thêm của bà Múc, bà Duyên và bà Biệp tổng số tiền 58.750.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận tháng 03 trả gốc lãi. Đến hạn nhưng vợ chồng bà V không trả gốc lãi. Còn đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 13-01-2022 bà V đã trả xong và khoản vay 70.000.000 đồng ngày 15-01-2022, bà Điệp đã khởi kiện trực tiếp bà V bằng vụ án khác nên nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Nay bà R yêu cầu bà V, ông V1 trả số tiền 483.250.000 đồng, trong đó: tiền hui là 404.500.000 đồng, tiền vay là 58.750.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 13-02-2022 đến khi giải quyết xong vụ án lãi suất theo quy định.

Tại bản tự khai ngày 06-10-2022 và trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Phan Thị V trình bày:

Bà và chồng là Đỗ Thanh V1 có tham gia 07 đây hui và mượn 02 phần hui như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, số tiền hui chết mà bà còn nợ cụ thể như sau:

- Đây hui 3.000.000 đồng/tháng khui ngày 10-03-2020 DL, mãn ngày 10-3-2022 DL do ông V1 tham gia thì vợ chồng bà đóng hui chết đầy đủ cho đến khi mãn hui;

- Đây hui 5.000.000 đồng/tháng, khui ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-10-2022. Phần hui này bà đã hót và đã đóng hui chết đến khi mãn hui từ tiền hót đây hui 3.000.000 đồng ngày 20-12-2021 của ông V1 nên đây hui này bà không còn nợ tiền hui chết;

- Đây hui 3.000.000 đồng/tháng khui ngày 20-12-2021, ông V1 còn nợ 20 kỳ hui chết với số tiền 60.000.000 đồng;

- Đây hui 5.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-4-2023, hiện còn nợ 12 kỳ hui chết với số tiền 60.000.000 đồng;

- Đây hui 3.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-4-2023, hiện còn nợ 12 kỳ với số tiền 36.000.000 đồng;

- Hui 3.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-4-2023, hiện còn nợ 12 kỳ hui chết với số tiền 36.000.000 đồng.

- Hui 3.000.000 đồng/tháng, ngày 20-12-2021, mãn ngày 20-12-2023, bà và anh Tâm cùng tham 01 phần hui, hiện còn nợ 20 kỳ hui chết với số tiền 30.000.000 đồng. Tổng còn nợ số tiền là 222.000.000 đồng.

Đối với 02 đây hui mượn, bà thống nhất về số tiền hui còn nợ tổng cộng

là 109.500.000 đồng.

Do không có tiền đóng hội nên bà R có dẫn bà đi gặp nhiều người để vay tiền. Hiện bà chỉ còn nợ của bà M 20.000.000 đồng, bà Diệp 70.000.000 đồng, bà N 42.000.000 đồng. Khi vay có thỏa thuận tiền lãi là 6%/tháng. Và bà có ghi vào sổ nợ của bà R, do bà R giữ. Hàng tháng bà đã trả lãi đầy đủ đến hết tháng 4-2022, sang tháng 5 thì bà R không đi gom tiền lãi nữa nên bà không trả lãi. Hiện bà Đ1 và bà N đang khởi kiện bà đối với các khoản tiền mà bà còn nợ. Theo giấy nợ ngày 13-02-2022, bà có ghi “Duyên V 20.000.000” là do bà ký nhận thay con bà là Đỗ Thúy L 20.000.000 đồng nhưng bà R đã khởi kiện chị L. Còn số tiền 18.750.000 đồng, bà không có vay số tiền này của bà Đ1 (Cây).

Bà chỉ đồng ý trả theo số tiền mà bà còn nợ của bà R như đã trình bày, ngoài ra bà không đồng ý trả thêm khoản nợ nào khác.

Bị đơn ông Đỗ Thanh V1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, **riêng ông V1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.**

Về nội dung vụ án, căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 469, 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, húy, biêu, phườg; Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình, các điều 217, 218, 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với bà Phan Thị V, ông Đỗ Thanh V1.

Buộc bà V và ông V1 trả cho bà R số tiền nợ hội 404.500.000 đồng và tiền nợ vay 20.000.000 đồng cùng lãi suất theo uqy định của pháp luật đối với số tiền do bà R vay của bà M cho bà V vay.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với số tiền 38.750.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với số tiền vay 90.000.000 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, ông Đỗ Thanh V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với hợp đồng góp hui:

Thực tế, bà V và ông V1 có tham gia 07 dây hui và mượn 02 phần hui như nguyên đơn trình bày. Và các đương sự cũng đã thống nhất được thời gian bà V ngưng đóng hui chết là từ tháng 5-2022. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất về tiền hui chết còn nợ.

[2.1] Xét 07 dây hui do bà V và ông V1 tham gia:

Theo bà V, trong thời gian giãn cách xã hội vào tháng 8 và tháng 9-2021 bà vẫn đóng hui chết đầy đủ cho bà R nên dây hui 3.000.000 đồng/tháng khai ngày 10-3-2020 bà đóng hui chết xong và những dây hui còn lại thì số tiền hui chết chênh lệch theo yêu cầu của bà R là 02 kỳ. Riêng dây hui 5.000.000 đồng/tháng khai ngày 30-10-2020 vợ chồng bà đã đóng hui chết đầy đủ từ việc hót dây hui 3.000.000 đồng/tháng khai ngày 20-12-2021. Nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận.

Qua xác minh thu thập chứng cứ đối với bà Ngô Thị Kim Diệp và lời khai của bà Nguyễn Thị Trúc thì trong 02 tháng giãn cách xã hội do dịch Covid-19 là tháng 8 và 9-2021, bà R không tổ chức khai hui và cũng không tiến hành thu gom tiền hui chết của hui viên. Mặt khác, bà V cũng không chứng minh được bà có đóng hui chết cho bà R vào tháng 8, 9-2021 và đã đóng xong tiền hui chết của dây hui 5.000.000 đồng/tháng khai ngày 30-10-2020 như bà trình bày. Do đó, bà R yêu cầu bà V và ông V1 có trách nhiệm trả tiền hui chết của 07 dây hui với tổng số tiền 295.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét 02 dây hui mượn:

Bà V thừa nhận có mượn 02 hai dây hui 3.000.000 đồng/tháng khai ngày 20-12-2021 và hui 3.000.000 đồng/tháng khai ngày 10-4-2021 và còn nợ tiền hui chết của 02 dây hui trên với số tiền 109.500.000 đồng.

Từ nhận định tại mục [2.1] và [2.2], Hội đồng xét xử cần buộc bà V, ông V1 có trách nhiệm trả cho bà R số tiền hui chết của 07 dây hui mà ông V1, bà V có tham gia và 02 dây hui mượn với tổng số tiền là 404.500.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Đối với hợp đồng vay

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với phần tiền vay gốc:

Bà R cho rằng ngày 13-02-2022, bà có vay của bà Ngô Thị Kim Đ1 số tiền 18.750.000 đồng, vay của bà Võ Thị M số tiền 20.000.000 đồng và vay của bà Nguyễn Kim D số tiền 20.000.000 đồng để cho bà V vay, tổng số tiền là 58.750.000 đồng. Và tại giấy ghi nợ ngày 13-02-2022 (bút lục số 20) do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà V vay của bà Duyên số tiền 20.000.000 đồng, vay của bà M số tiền 20.000.000 đồng, còn đối với số tiền vay của bà Đ1 18.750.000 đồng đã bị chỉnh sửa, không xác định được con số cụ thể.

Qua thu thập chứng cứ, tuy bà M và bà Đ1 thừa nhận có cho bà R vay số tiền như bà R trình bày nhưng việc bà R có cho bà V vay lại hay không thì bà M, bà Đ1 không biết và bà M, bà Đ1 cũng không thừa nhận có cho bà V vay số tiền như thể hiện tại giấy ghi nợ ngày 13-02-2022.

Qua thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bà V cho rằng bà R có dẫn bà đến nhà nhiều người để hỏi vay tiền, mục đích vay để đóng tiền hui chết cho bà R và bà cũng thừa nhận có vay số tiền 20.000.000 đồng của bà Mút, có ghi trong sổ của R và bà còn thừa nhận có đóng lãi cho bà R. Do đó, có căn cứ chứng minh bà V có vay của bà R số tiền 20.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần buộc bà V có trách nhiệm trả cho bà R số tiền 20.000.000 đồng theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

Còn đối với số tiền 20.000.000 đồng vay của bà D và số tiền 18.750.000 đồng vay của bà Đ1 thì bà V không thừa nhận và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ đối với bà Nguyễn Kim D nhưng bà D không cung cấp. Do đó, bà R yêu cầu bà V, ông V1 phải trả số tiền 38.750.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với phần tiền lãi:

Nguyên đơn cho rằng khi vay có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, còn bà V thì cho rằng lãi suất là 6%/tháng. Do các đương sự không thống nhất về mức lãi suất khi cho vay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tính tiền lãi.

Nguyên đơn cho rằng sau khi vay bà V không đóng tiền lãi, còn bà V thì cho rằng có đóng lãi nhưng đến thời gian nào thì bà không biết và bà cũng không chứng minh được. Do đó, Hội đồng xét xử cần xác định mốc thời gian tính lãi phù hợp là từ ngày 13-02-2022 đến ngày xét xử. Và tiền lãi được tính như sau:

20.000.000 đồng x 10%/tháng x 15 tháng 06 ngày = 2.533.000 đồng.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ vay 90.000.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà V và ông V1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, bà R phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại điểm khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà R thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí được Hội đồng xét xử chấp nhận nên được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 217, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản các điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với bà Phan Thị V, ông Đỗ Thanh V1.

Buộc bà Phan Thị V, ông Đỗ Thanh V1 trả cho bà Huỳnh Ngọc R tổng số tiền 427.033.000 (*Bốn trăm hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi ba nghìn*) đồng (trong đó: tiền hội là 404.500.000 đồng, tiền nợ vay là 20.000.000 đồng và tiền lãi của tiền vay tính đến ngày 19-5-2023 là 2.533.000 đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với số tiền nợ vay 38.750.000 (*Ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với phần tiền nợ vay 90.000.000 (*Chín mươi triệu*) đồng.

4. Kể từ ngày 20-5-2023 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà V, ông V1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà V và ông V1 phải chịu 21.081.000 (*Hai mươi một triệu không trăm tám mươi một nghìn*) đồng.

Bà R được miễn nộp tiền án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG